

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1803/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, giai đoạn 2016 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 04/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm đến năm 2030.

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 22/01/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 144/TTr-SGTVT ngày 25/9/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng xe buýt, giai đoạn 2016 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là Quy hoạch), với những nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm, mục tiêu, phạm vi Quy hoạch

1. Quan điểm Quy hoạch:

a) Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (sau đây viết tắt là VTHKCC) là nhiệm vụ quan trọng để phát triển giao thông đô thị, nhằm xây dựng thành phố Quảng Ngãi văn minh, hiện đại, xứng tầm đô thị loại II vào năm 2020, phát huy vai trò quản lý nhà nước trong hoạt động VTHKCC theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

b) Hiện thực hóa quan điểm VTHKCC là phương thức chủ yếu phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, đến năm 2020 cần đảm bảo nguyên tắc “xe buýt an toàn nhất, rẻ hơn xe máy, nhanh hơn xe đạp” để tạo dựng văn hóa và thói quen sử dụng dịch vụ xe buýt công cộng.

c) Đảm bảo duy trì tối đa lượng hành khách đi lại bằng phương thức VTHKCC hiện hữu, mở rộng vùng phục vụ của loại hình dịch vụ vận tải này. Việc phát triển VTHKCC bằng hình thức huy động xã hội hóa từ các thành phần kinh tế là cơ bản, kết hợp với nguồn lực hỗ trợ của nhà nước. Trong đó: ngân sách nhà nước đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ xe buýt và thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển VTHKCC theo quy định của Nhà nước.

d) Hoạt động VTHKCC phải phù hợp với đặc điểm mạng lưới giao thông, kết nối với các khu trung tâm thương mại, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, bệnh viện, trường học, bến xe, bến cảng, nhà ga đường sắt, các khu vực phát sinh nhu cầu đi lại cao và thường xuyên nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng loại hình dịch vụ VTHKCC của người dân và du khách.

2. Mục tiêu Quy hoạch:

a) Tạo thói quen sử dụng phương tiện VTHKCC để đi lại của người tham gia giao thông, giảm lưu lượng xe cá nhân lưu thông trên đường bộ, giảm nguy cơ ùn tắc giao thông trong đô thị, góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông. Phần đầu đến năm 2020 VTHKCC sẽ đáp ứng khoảng 9,5% - 10% và đến năm 2025 khoảng 11% - 12% nhu cầu đi lại của người dân.

b) Xây dựng và duy trì mạng lưới tuyến VTHKCC đồng bộ, tương thích, kết nối hài hòa với các loại hình vận tải khác; phủ kín các khu vực quan trọng bảo đảm cho mọi đối tượng tham gia giao thông dễ tiếp cận như: khu vực đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, nhà ga, bến xe, bến cảng, sân bay và các thị trấn, thị tứ trên địa bàn tỉnh.

c) Phát triển phương tiện bảo đảm tiêu chuẩn, chủng loại, có sức chuyên chở với trọng tải lớn đến 60 chỗ, hoạt động an toàn, thân thiện với môi trường, hiệu quả kinh tế, góp phần phát triển hệ thống giao thông vận tải đô thị bền vững, phù hợp với tầm nhìn phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn mới.

d) Từng bước tiếp cận với phương tiện kỹ thuật mới để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân và người tàn tật; phần đầu có 10% số lượng phương tiện sàn thấp, thiết bị hỗ trợ phục vụ cho người khuyết tật.

3. Phạm vi Quy hoạch

a) Về không gian: Xây dựng quy hoạch phát triển VTHKCC đảm bảo hài hòa, đồng bộ với Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và các Quy hoạch thuộc các lĩnh vực dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh.

b) Về thời gian: Quy hoạch phát triển VTHKCC giai đoạn 2016 - 2025.

II. Nội dung quy hoạch

1. Quy hoạch mạng lưới tuyến:

a) Giai đoạn từ 2016 - 2020:

Trên cơ sở hiện trạng tuyến đang khai thác theo Quy hoạch phát triển mạng lưới vận tải khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn 2008 - 2015 trên địa bàn tỉnh, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 19/5/2008 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 06/9/2011, tiếp tục quy hoạch theo hiện trạng và duy trì hoạt động 09 tuyến xe buýt nội tỉnh (*ngừng hoạt động tuyến thành phố Quảng Ngãi - Cổ Lũy và chuyển sang quy hoạch tuyến nội đô*). Chi tiết như sau:

| TT | Số hiệu tuyến | Tên tuyến | Cự ly (km) | Hành trình chạy xe |
|----|---------------|---------------------------------------|------------|---|
| 1 | Số 1 | TP. Quảng Ngãi - Dung Quất | 51 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Đinh Tiên Hoàng - đường Bà Triệu - Cầu Trà Khúc (cũ) - Quốc lộ 1 (cũ) - Quốc lộ 1 - đường Dốc Sỏi đi Dung Quất - Cảng Dung Quất (điểm cuối) |
| 2 | Số 2 | TP. Quảng Ngãi - Sa Huỳnh | 70 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Thánh Tôn - đường Quang Trung - Quốc lộ 1 - Bãi đỗ xe công cộng Khu du lịch sinh thái văn hóa Sa Huỳnh (điểm cuối) (chân đèo Bình Đê) |
| 3 | Số 3 | TP. Quảng Ngãi - Sa Kỳ | 26 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Thánh Tôn - đường Nguyễn Du - đường Nguyễn Nghiêm - đường Quang Trung - đường Hùng Vương - đường Trương Định - đường Hai Bà Trưng - Cầu Trà Khúc (cũ) - Quốc lộ 24B - cảng Sa Kỳ (điểm cuối) |
| 4 | Số 4 | TP. Quảng Ngãi - Ba Tư - Ba Vì | 80 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Thánh Tôn - đường Quang Trung - Quốc lộ 1 - Ngã tư Thạch Trụ - thị trấn Ba Tư - Bãi đỗ xe liên hợp Ba Vì (điểm cuối) |
| 5 | Số 5 | TP. Quảng Ngãi - Khu đô thị Vạn Tường | 45 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Đinh Tiên Hoàng - đường Bà Triệu - Cầu Trà Khúc (cũ) - Quốc lộ 1 (cũ) - Quốc lộ 1 - Ngã tư Bình Long - Ngã tư Trường Cao đẳng nghề KTCN Dung Quất - Ngã ba Phước Thiện - Bệnh viện Dung Quất - Tuyến số 2 - Ngã ba tuyến số 1 (Khu nhà Doosan) - Ngã ba Vạn Tường - Ngã ba đường vào Nhà máy lọc dầu Dung Quất - Trung tâm điều hành xe buýt Mai Linh - Dung Quất (điểm cuối) |
| 6 | Số 6 | TP. Quảng Ngãi - Minh Long | 36 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Lê |

| TT | Số hiệu tuyến | Tên tuyến | Cự ly (km) | Hành trình chạy xe |
|----|---------------|-----------------------------|------------|---|
| | | | | Thánh Tôn - đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Nghiêm - đường Nguyễn Công Phương - Đường tỉnh 624 (ĐT.624) - Khu du lịch sinh thái Thác Trắng - Đồng Càn (điểm cuối) |
| 7 | Số 8 | TP. Quảng Ngãi - Thạch Nham | 25 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Thánh Tôn - đường Lê Lợi - đường Nguyễn Trãi - đường Hoàng Hoa Thám - Đường tỉnh 623B (ĐT.623) - Đầu mối Thạch Nham (điểm cuối) |
| 8 | Số 9 | TP. Quảng Ngãi - Trà Bồng | 52 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Đinh Tiên Hoàng - đường Bà Triệu - Cầu Trà Khúc (cũ) - Quốc lộ 1 (cũ) - Quốc lộ 1 - Ngã ba Trà Bồng - ĐT.622B - Bãi đỗ xe Trà Bồng (Ngã ba Trà Sơn) (điểm cuối) |
| 9 | Tuyến số 10 | TP. Quảng Ngãi - Sơn Hà | 55 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Thánh Tôn - đường Quang Trung - đường Hùng Vương - đường Phan Bội Châu - đường Hai Bà Trưng - Cầu Trà Khúc (cũ) - Quốc lộ 1 (cũ) - Quốc lộ 24B - Nhà Văn hóa Tổ dân phố thôn Gò Dẹp thị trấn Di Lăng (điểm cuối) |

Trong giai đoạn từ 2017 - 2020 sẽ điều chỉnh và đưa vào khai thác các tuyến sau: Kéo dài tuyến xe buýt nội tỉnh số 09 kết nối với huyện Tây Trà, thành tuyến: thành phố Quảng Ngãi - Trà Bồng - Tây Trà; kéo dài tuyến xe buýt nội tỉnh số 10 kết nối với huyện Sơn Tây, thành tuyến: thành phố Quảng Ngãi - Sơn Hà - Sơn Tây. Chuyển tuyến số 07 (thành phố Quảng Ngãi - Cổ Lũy) thành tuyến nội đô; đồng thời quy hoạch một số tuyến nội đô để phục vụ nhu cầu đi lại của hành khách tại các khu thương mại dịch vụ, siêu thị, bến xe, nhà ga, bệnh viện, khu công nghiệp, nơi tham quan, nghỉ dưỡng... nhằm giảm lưu lượng xe cá nhân tham gia giao thông, hạn chế ùn tắc giao thông trong nội đô. Chi tiết như sau:

| TT | Số hiệu tuyến | Tên tuyến | Cự ly (km) | Hành trình chạy xe |
|----------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------|---|
| A | Tuyến xe buýt nội tỉnh kéo dài | | | |
| 1 | Số 09 | TP. Quảng Ngãi - Trà Bồng - Tây Trà | 91 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Đinh Tiên Hoàn - đường Bà Triệu - Cầu Trà Khúc (cũ) - Quốc lộ 1 (cũ) - Quốc lộ 1 - Ngã ba Trà Bồng - ĐT.622B - Bãi đỗ xe Trà Bồng (Ngã ba Trà Sơn) - ĐT.622 - UBND xã Trà Phong (điểm |

| TT | Số hiệu tuyến | Tên tuyến | Cự ly (km) | Hành trình chạy xe |
|----------|-----------------------------|--|------------|---|
| | | | | cuối) |
| 2 | Số 10 | TP. Quảng Ngãi - Sơn Hà - Sơn Tây | 80 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Thánh Tôn - đường Quang Trung - đường Hùng Vương - đường Phan Bội Châu - đường Hai Bà Trưng - Cầu Trà Khúc (cũ) - Quốc lộ 1 (cũ) - Quốc lộ 24B - Nhà Văn hóa Tở dân phố thôn Gò Dếp thị trấn Di Lăng - ĐT.623 - UBND xã Sơn Mùa (điểm cuối) |
| B | Tuyến xe buýt nội đô | | | |
| 1 | Số 07NĐ | Bến xe khách Quảng Ngãi - Cổ Lũy | 20 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Thánh Tôn - đường Lê Lợi - đường Nguyễn Trãi - đường Nguyễn Đình Chiểu - đường Hùng Vương - đường Quang Trung - đường Nguyễn Nghiêm - đường Nguyễn Du - đường Lê Trung Đình - Ngã tư Ba La - ĐT.623C - Bến cá Cổ Lũy (điểm cuối) |
| 2 | Số 11NĐ | Bến xe khách Quảng Ngãi - Khu du lịch Mỹ Khê - Tịnh Kỳ | 25 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Trường Chinh - đường Phan Đình Phùng (Trường ĐH Phạm Văn Đồng) - đường Trần Hưng Đạo - đường Phan Bội Châu (Bể bơi Diên Hồng) - đường Hùng Vương - đường Quang Trung - Cầu Trà Khúc (cũ) - Quốc lộ 24B - đường Dung Quất - Sa Huỳnh (đoạn Mỹ Khê - Trà Khúc) - đường vào Khu du lịch Mỹ Khê - Bãi đỗ xe Mỹ Khê - Trung tâm xã Tịnh Kỳ (điểm cuối) |
| 3 | Số 12NĐ | Bến xe khách Quảng Ngãi - Khu công nghiệp Quảng Phú | 15 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Lý Thường Kiệt - đường Quang Trung - đường Cao Bá Quát - đường Phạm Văn Đồng (chợ tạm) - đường Nguyễn Nghiêm (Siêu thị Coopmart và chợ Quảng Ngãi) - đường Quang Trung - đường Trần Hưng Đạo - đường Phan Đình Phùng - đường Lê Lợi - Ngã 5 mới - đường Nguyễn Trãi - đường Lê Hữu Trác (Bệnh viện Đa khoa tỉnh) - đường Bùi Thị Xuân - đường Chu Văn An - đường Hùng |

| TT | Số hiệu tuyến | Tên tuyến | Cự ly (km) | Hành trình chạy xe |
|----|---------------|-----------|------------|--|
| | | | | Vương - Ngã 5 Thu Lộ (Ga Quảng Ngãi) - đường Nguyễn Thụy - đường Nguyễn Chí Thanh - đường Lý Thánh Tông (điểm cuối) (cuối đường Lý Thánh Tông) |

Trong giai đoạn này, khi UBND thành phố Quảng Ngãi đầu tư xây dựng hoàn thiện, đưa vào khai thác các tuyến đường đô thị theo quy hoạch sẽ điều chỉnh lộ trình chạy xe phù hợp với mạng lưới giao thông và nhu cầu đi lại của hành khách.

b) Giai đoạn từ 2021 - 2025

Trên cơ sở đánh giá kết hoạt động VTHKCC giai đoạn 2016 - 2020, tiến hành điều chỉnh những bất hợp lý (nếu có). Trong giai đoạn này, khi cơ sở hạ tầng giao thông đô thị thành phố Quảng Ngãi được đầu tư, xây dựng đồng bộ theo đúng tiêu chí đô thị loại II sẽ quy hoạch bổ sung một số tuyến xe buýt nội đô để phục vụ tối đa nhu cầu đi lại của người dân trong đô thị. Đồng thời, mở các tuyến xe buýt theo trục dọc từ Cổ Lũy đi Khu du lịch Sa Huỳnh và Cổ Lũy đi Dung Quất phục vụ dòng khách đi tham quan, du lịch biển, công nhân lao động, làm việc tại Khu kinh tế Dung Quất và nhu cầu đi lại của nhân dân các địa phương ven biển và mở mới tuyến xe buýt liên tỉnh đi sân bay Chu Lai để kết nối vận tải đường bộ với đường hàng không và phục vụ nhân dân có nhu cầu đi khám, chữa bệnh tại Bệnh viện quốc tế Chu Lai - Quảng Nam. Cụ thể:

| TT | Số hiệu tuyến | Tên tuyến | Cự ly (km) | Hành trình chạy xe |
|----|---------------|--------------------|------------|---|
| 1 | Số 13 | Cổ Lũy - Sa Huỳnh | 70 | Bãi đỗ xe Cổ Lũy (điểm đầu) - đường Dung Quất - Sa Huỳnh (đoạn Cổ Lũy - Sa Huỳnh) - Khu du lịch sinh thái văn hóa Sa Huỳnh, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ (điểm cuối) |
| 2 | Số 14 | Cổ Lũy - Dung Quất | 40 | Bãi đỗ xe Cổ Lũy (điểm đầu) - đường Dung Quất - Sa Huỳnh (đoạn Cổ Lũy - Dung Quất) - Bãi đỗ xe liên hợp xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn (điểm cuối) |

| | | | | |
|---|-------|---------------------------------|----|---|
| 3 | Số 15 | TP Quảng Ngãi - Sân bay Chu Lai | 60 | Bến xe khách Quảng Ngãi (điểm đầu) - đường Trường Chinh - đường Phan Đình Phùng (Trung tâm điều hành xe buýt) - đường Nguyễn Nghiêm - đường Phạm Văn Đồng (Khách sạn Cẩm Thành) - đường Lê Trung Đình - đường Quang Trung - Cầu Trà Khúc 1 - Quốc lộ 1 - Bệnh viện Quốc tế Chu Lai - Ngã ba đường đến Biển Rạng - Sân bay Chu Lai (điểm cuối) |
|---|-------|---------------------------------|----|---|

Quá trình triển khai thực hiện, cự ly và lộ trình tuyến có thể được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

c) Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

- Thời gian hoạt động của tuyến: Đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại của hành khách trong các thời gian cao điểm trong ngày và kỹ thuật khai thác phương tiện, đủ thời gian thực hiện cho các tác nghiệp tại các điểm đầu, điểm cuối. Theo các nguyên tắc trên, có thể xác định thời gian hoạt động chung của các tuyến là 13 giờ/ngày, thời gian mở tuyến bắt đầu vào lúc 05 giờ và đóng tuyến lúc 18 giờ.

- Tần suất chạy xe và khả năng vận tải: Việc xác định tần suất chạy xe phục thuộc và các yếu tố như: nhu cầu đi lại của hành khách và khả năng cung ứng dịch vụ của tuyến, sự biến động luồng hành khách theo giờ trong ngày, theo ngày trong tháng, theo tháng trong năm.

+ Đối với các tuyến nội tỉnh: Đến năm 2020 đạt 350 chuyến/ngày, giãn cách chạy xe trung bình là 15 phút/chuyến, đáp ứng khoảng 5,5 triệu lượt hành khách (trung bình mỗi chuyến vận chuyển 43 lượt hành khách). Đến năm 2025 đạt 450 chuyến/ngày, giãn cách chạy xe trung bình là 10 phút/chuyến, đáp ứng khoảng 7 triệu lượt hành khách (trung bình mỗi chuyến vận chuyển 45 lượt hành khách).

+ Đối với các tuyến nội đô: Đến năm 2020 đạt 60 chuyến/ngày, giãn cách chạy xe trung bình là 25 phút/chuyến, đáp ứng khoảng 1,4 triệu lượt hành khách (trung bình mỗi chuyến vận chuyển 63 lượt hành khách). Đến năm 2025 đạt 100 chuyến/ngày, giãn cách chạy xe trung bình là 15 phút/chuyến, đáp ứng khoảng 2,4 triệu lượt hành khách (trung bình mỗi chuyến vận chuyển 65 lượt hành khách).

- Mật độ mạng lưới tuyến và thời gian đi bộ của hành khách: Giãn cách trung bình hiện nay giữa các điểm dừng xe buýt trong nội thành là 500 mét, ngoại thị là 800 mét; theo đó thời gian đi bộ của hành khách giữa các điểm dừng trung bình từ 7 phút đến 10 phút. Với quãng đường và thời gian đi bộ như trên là hợp lý.

- Vận tốc khai thác: Là đặc trưng cho chất lượng hoạt động của đơn vị vận hành xe buýt. Vận tốc khai thác càng cao thì nhu cầu phát triển phương tiện, quy mô điểm đầu cuối, điểm bảo dưỡng sửa chữa và nhân viên điều hành càng ít. Vận tốc khai thác phụ thuộc vào các yếu tố: chiều dài quãng đường, hiện trạng kết cấu hạ tầng, chất lượng phương tiện, tải trọng... với hiện trạng đường hiện nay, vận tốc khai thác của xe buýt mong muốn đạt từ 35 - 40km/h.

2. Quy hoạch phát triển phương tiện:

Trên cơ sở số lượng phương tiện đã được đầu tư, hiện đang hoạt động trên 10 tuyến xe buýt trong giai đoạn 2008 - 2015. Trong thời gian đến sẽ tiếp tục đầu tư phát triển phương tiện vận tải đảm bảo có số chỗ ngồi và chỗ đứng từ 34 hành khách trở lên, đảm bảo các quy định kỹ thuật khác đối với xe buýt theo quy chuẩn của Bộ Giao thông vận tải. Đối với tuyến Sơn Hà - Sơn Tây, Trà Bồng - Tây Trà có thể sử dụng xe ô tô có trọng tải thiết kế từ 16 chỗ ngồi trở lên. Cụ thể đầu tư phương tiện theo từng giai đoạn sau:

a) Giai đoạn 2016 - 2020: Đầu tư thêm khoảng 30 xe. Trong giai đoạn này sẽ có khoảng 82 xe hoạt động trên 12 tuyến.

b) Giai đoạn 2021 - 2025: Đầu tư thêm khoảng 35 xe. Trong giai đoạn này sẽ có khoảng 117 xe hoạt động trên 15 tuyến theo quy hoạch và một số tuyến nội đô được bổ sung khi hạ tầng đô thị phát triển đồng bộ.

3. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt

a) Trung tâm điều hành xe buýt, trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe công cộng và nhà lưu trú cho công nhân, kết hợp làm điểm đầu, điểm cuối các tuyến xe buýt: Thành phố Quảng Ngãi - Dung Quất, thành phố Quảng Ngãi - Sa Huỳnh, thành phố Quảng Ngãi - Khu đô thị Vạn Tường, thành phố Quảng Ngãi - Khu du lịch Mỹ Khê.

| TT | Danh mục | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Giai đoạn đầu tư | | Ghi chú |
|----|---|---|--------------------------------|------------------|------------|---|
| | | | | 2016 - 2020 | 2021- 2025 | |
| 1 | Trung tâm điều hành xe buýt, bãi đỗ xe và xưởng bảo dưỡng ô tô | Phường Chánh Lộ, TP Quảng Ngãi | 4.605,6 | x | | Đã cấp GCN đầu tư số 34121000137 ngày 26/6/2015 |
| 2 | Trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe công cộng và nhà lưu trú cho công nhân | Khu du lịch sinh thái văn hóa Sa Huỳnh, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ | 2.000 | x | | UBND tỉnh đã cho chủ trương đầu tư tại Thông báo số 352/TB-UBND ngày 10/12/2014 |
| 3 | Bãi đỗ xe hỗn hợp tại Khu du lịch Mỹ Khê có tính đến việc xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ xe buýt | Khu du lịch Mỹ Khê, xã Tịnh Khê, TP Quảng Ngãi | 2.000 | | x | Theo quy hoạch phát triển GTVT giai đoạn đến 2020, định hướng đến năm 2030 |
| 4 | Trung tâm điều hành xe buýt Mai Linh - | Xã Bình Thuận, huyện Bình | 3.000 | x | | Đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số: |

| | | | | | |
|------------------|-----|-----------------|--|--|-------------|
| Dung Quát | Sơn | | | | 65201000118 |
| Tổng cộng | | 11.605,6 | | | |

b) Bãi đỗ xe, điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt:

- Điểm đầu các tuyến xe buýt: Bến xe khách Quảng Ngãi (được chuyển đến vị trí mới tại Khu đô thị Phú Mỹ, phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi), đây là vị trí thuận lợi, là trung tâm kết nối các phương thức vận tải, nơi tập kết trung chuyển hành khách đi, đến các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ, bệnh viện, trường học, khu vui chơi, giải trí...

- Đối với bãi đỗ xe và điểm cuối các tuyến xe buýt: Tiếp tục quy hoạch các bãi đỗ xe là điểm cuối các tuyến xe buýt hiện hữu đã được đầu tư trong giai đoạn trước và phân kỳ đầu tư các bãi đỗ xe, điểm cuối xe buýt như sau:

| TT | Tên tuyến | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Giai đoạn đầu tư | |
|----|---|-----------------------------------|--|------------------|-------------|
| | | | | 2016 - 2020 | 2021 - 2025 |
| 1 | Thành phố Quảng Ngãi - Sa Kỳ | Cảng Sa Kỳ | Bãi đỗ xe hiện hữu của Cảng Sa Kỳ đã được đầu tư | | |
| 2 | Thành phố Quảng Ngãi - Ba Tơ - Ba Vì | Thị trấn Ba Tơ | 2.000 | x | |
| | | Thị tứ Ba Vì | 2.000 | x | |
| 3 | Thành phố Quảng Ngãi - Minh Long | Thị trấn Minh Long | 1.000 | x | |
| 4 | Thành phố Quảng Ngãi - Thạch Nham | Xã Nghĩa Lâm (đầu mối Thạch Nham) | 500 | x | |
| 5 | Thành phố Quảng Ngãi - Trà Bồng | Xã Trà Sơn | Bãi đỗ xe hiện hữu đã được đầu tư hoàn chỉnh | | |
| 6 | Thành phố Quảng Ngãi - Sơn Hà | Thị trấn Di Lăng | 1.000 | x | |
| 7 | Thành phố Quảng Ngãi - Tây Trà | Thị trấn Trà Nâu | 1.000 | | x |
| 8 | Thành phố Quảng Ngãi - Sơn Tây | Xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây | 1.000 | | x |
| 9 | Bến xe Quảng Ngãi - Cổ Lũy | Xã Nghĩa Phú, Tp. Quảng Ngãi | 500 | | x |
| 10 | Bến xe Quảng Ngãi - Khu công nghiệp Quảng Phú | Khu công nghiệp Quảng Phú | 500 | | x |

| | | | |
|------------------|--------------|-----------|-----------|
| Tổng cộng | 9.500 | 05 | 04 |
|------------------|--------------|-----------|-----------|

c) Nhà chờ, điểm dừng xe buýt

Giai đoạn 2008 - 2015, trên 10 tuyến xe buýt đã thực hiện đầu tư 36 nhà chờ, 824 biển báo điểm dừng. Trong giai đoạn 2016 - 2020 sẽ tiếp tục đầu tư, lắp đặt khoảng 44 nhà chờ, 154 biển báo điểm dừng trên 12 tuyến xe buýt hiện hữu và quy hoạch mới đưa vào khai thác trong giai đoạn này. Cụ thể:

| TT | Tên tuyến | Giai đoạn 2008 - 2015 | | Giai đoạn 2016 - 2020 | |
|------------------|---|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | | Nhà chờ | Điểm dừng | Nhà chờ | Điểm dừng |
| 1 | Thành phố Quảng Ngãi - Dung Quất | 8 | 112 | 02 | |
| 2 | Thành phố Quảng Ngãi - Sa Huỳnh | 10 | 164 | 05 | |
| 3 | Thành phố Quảng Ngãi - Sa Kỳ | | 62 | 02 | |
| 4 | Thành phố Quảng Ngãi - Ba Tư - Ba Vì | 04 | 90 | 06 | |
| 5 | Thành phố Quảng Ngãi - Khu đô thị Vạn Tường | | 50 | 04 | |
| 6 | Thành phố Quảng Ngãi - Minh Long | | 76 | 04 | |
| 7 | Thành phố Quảng Ngãi - Thạch Nham | 02 | 58 | 02 | |
| 8 | Thành phố Quảng Ngãi - Trà Bồng - Tây Trà | 06 | 88 | 04 | 40 |
| 9 | Thành phố Quảng Ngãi - Sơn Hà - Sơn Tây | 06 | 76 | 04 | 30 |
| 10 | Bến xe khách Quảng Ngãi - Cổ Lũy | | 48 | 04 | 08 |
| 11 | Bến xe khách Quảng Ngãi - Khu du lịch Mỹ Khê | | | 04 | 50 |
| 12 | Bến xe khách Quảng Ngãi - Khu công nghiệp Quảng Phú | | | 04 | 26 |
| Tổng cộng | | 36 | 824 | 44 | 154 |

Đối với tuyến xe buýt thành phố Quảng Ngãi - Chu Lai, Cổ Lũy - Sa Huỳnh, Cổ Lũy - Dung Quất sẽ đầu tư đưa vào khai thác giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, sẽ đầu tư 20 nhà chờ và 320 biển báo điểm dừng.

d) Quỹ đất dành cho xây dựng hạ tầng phục vụ xe buýt nằm trong tổng thể quỹ đất dành cho giao thông theo Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 22/01/2013; Trong đó: giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng 16.105m²; giai đoạn 2021 - 2025 sử dụng 5.000m².

4. Vốn đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 175.469 triệu đồng. Trong đó: đầu tư 65 phương tiện, kinh phí 130.000 triệu đồng; đầu tư xây dựng 04 trung tâm điều hành trạm bảo dưỡng, sửa chữa,

bãi đỗ xe, ..., kinh phí 42.210 triệu đồng; đầu tư lắp đặt 64 nhà chờ, kinh phí 1.600 triệu đồng; đầu tư lắp đặt 474 biển báo điểm dừng xe buýt, kinh phí 1.659 triệu đồng. Chi tiết như sau:

| Danh mục | Số lượng | Đơn giá (tr.đồng) | Nhu cầu vốn (tr.đồng) | Cơ cấu nguồn vốn |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------------|---|
| a) Giai đoạn 2016 - 2020 | | | | |
| Phương tiện | 30 | 2.000/xe | 60.000 | Vốn của DNKD vận tải |
| Trung tâm điều hành, trạm bảo dưỡng...; bãi đỗ xe, điểm cuối các tuyến xe buýt | 16.105m ² | 02/m ² | 32.210 | Huy động các nguồn vốn từ các chính sách xã hội hóa hoạt động VTHKCC bằng xe buýt, gồm: vốn DNKD vận tải, vốn tín dụng và vốn vay thương mại, vốn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước |
| Nhà chờ | 44 | 25/N.chờ | 1.100 | Vốn của DNKD vận tải |
| Biển báo điểm dừng xe buýt | 154 | 3,5/biển | 539 | Ngân sách nhà nước đầu tư |
| Tổng nhu cầu vốn | | | 93.849 | |
| b) Giai đoạn 2021 - 2025 | | | | |
| Phương tiện | 35 | 2.000/xe | 70.000 | Vốn của DNKD vận tải |
| Trung tâm điều hành, trạm bảo dưỡng...; bãi đỗ xe, điểm cuối các tuyến xe buýt | 5.000m ² | 02/m ² | 10.000 | Huy động các nguồn vốn từ các chính sách xã hội hóa hoạt động VTHKCC bằng xe buýt, gồm: vốn DNKD vận tải, vốn tín dụng và vốn vay thương mại, vốn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước |
| Nhà chờ | 20 | 25/N.chờ | 500 | Vốn của DNKD vận tải |
| Biển báo điểm dừng xe buýt | 320 | 3,5/biển | 1.120 | Ngân sách nhà nước đầu tư |
| Tổng nhu cầu vốn | | | 81.620 | |
| Tổng cộng (a+b) | | | 175.469 | |

5. Các giải pháp chính sách thực hiện Quy hoạch:

a) Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, tập trung ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi; cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển phương tiện, hỗ trợ hoạt động khai thác vận tải và trợ giá cho một số đối tượng sử dụng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt.

b) Ưu tiên bố trí quỹ đất để doanh nghiệp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt, thực hiện chính sách miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe theo Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19/12/2012 của Thủ tướng

Chính phủ.

c) Có chính sách hỗ trợ tuyên truyền, quảng cáo hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên các báo, đài của tỉnh. Kêu gọi các doanh nghiệp, trường học khuyến khích công nhân, học sinh, sinh viên sử dụng phương tiện VTHKCC.

d) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh VTHKCC. Khuyến khích áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, điều hành nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải

a) Tổ chức, công bố quy hoạch, quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch phát triển VTHKCC giai đoạn 2016 - 2025 trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt theo đúng quy định.

b) Thực hiện công bố mở tuyến, xây dựng biểu đồ chạy xe, điều chỉnh điểm dừng, tần suất, biểu đồ chạy xe phù hợp với tình hình hoạt động vận tải và nhu cầu đi lại của hành khách; quản lý hạ tầng, chất lượng dịch vụ VTHKCC trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức áp dụng, triển khai thực hiện hệ thống chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đối với hoạt động VTHKCC trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan trình UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển VTHKCC; phê duyệt các dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo hạ tầng giao thông phục vụ VTHKCC.

đ) Phối hợp các cơ quan thông tin đại chúng ở địa phương tổ chức tuyên truyền sâu rộng đến toàn thể nhân dân về hoạt động VTHKCC.

e) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra, quản lý việc quảng cáo trên phương tiện VTHKCC và tại các bến xe, nhà chờ, điểm dừng xe buýt theo quy định.

2. Sở Tài chính: Định kỳ hàng năm, trên cơ sở đề xuất của Sở Giao thông vận tải thẩm tra dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động VTHKCC, tham mưu UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến thống nhất để bố trí kinh phí thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ VTHKCC, trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

4. Sở Xây dựng:

a) Kiểm tra, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan bố trí các bãi đỗ xe, điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt vào các đồ án Quy hoạch đô thị, Quy hoạch xây dựng phù hợp với quy hoạch phát triển VTHKCC trước khi phê duyệt.

b) Phối hợp với UBND các huyện, thành phố lập thủ tục điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch đô thị, Quy hoạch xây dựng các bãi đỗ xe công cộng, điểm đầu, điểm cuối các tuyến xe buýt phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Hướng dẫn, kiểm tra và quản lý việc tổ chức quảng cáo trên phương tiện vận tải và tại các khu vực bến xe, nhà chờ, điểm dừng xe buýt theo quy định.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Rà soát và bổ sung (nếu có) quy hoạch sử dụng đất tại các địa phương, nhất là các điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt để tạo quỹ đất xây dựng trung tâm điều hành, trạm sửa chữa bảo dưỡng, bãi đỗ xe công cộng và nhà lưu trú cho công nhân, kết hợp làm điểm đầu, điểm cuối các tuyến xe buýt.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn doanh nghiệp kinh doanh VTHKCC lập thủ tục về chấp thuận địa điểm đầu tư, giao đất hoặc cho thuê đất để xây dựng hạ tầng phục vụ xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

7. Công an tỉnh: Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát và Công an các địa phương tổ chức tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông, tạo thuận lợi cho nhân dân đi lại bằng phương tiện VTHKCC, nhất là tại các điểm dừng, nhà chờ xe buýt.

8. Cục thuế tỉnh: Hướng dẫn doanh nghiệp kinh doanh VTHKCC lập thủ tục và thực hiện việc miễn, giảm thuế đối với hoạt động VTHKCC theo quy định của Nhà nước.

9. Sở Thông tin và Truyền thông: Hướng dẫn các cơ quan truyền thông quảng bá, thông tin hoạt động VTHKCC trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ VTHKCC để hạn chế xe cá nhân tham gia giao thông trên đường bộ.

10. Sở Công thương: Tham mưu UBND tỉnh ban hành cơ chế chính sách khuyến khích để thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư phương tiện và trạm cung cấp nhiên liệu sạch (LPG, CNG và E5).

11. UBND các huyện, thành phố:

a) Rà soát bổ sung quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn, bố trí quỹ đất phù hợp để xây dựng bãi đỗ xe, điểm đầu, điểm cuối, nhà chờ dọc tuyến xe buýt phù hợp với quy hoạch được duyệt.

b) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải quản lý, giám sát hoạt động VTHKCC; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông trong hoạt động VTHKCC trên địa bàn tỉnh.

c) Tuyên truyền vận động nhân dân trên địa bàn sử dụng phương tiện VTHKCC nhằm giảm lưu lượng xe cá nhân tham gia giao thông trên đường, góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng